

BIỂU PHÍ D: BIỂU PHÍ ÁP DỤNG VỚI THẺ GHI NỢ TẠI ABBANK

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	Mức phí thẻ ghi nợ nội địa		Mức phí thẻ ghi nợ quốc tế		Ghi chú	Phân loại nhóm phí
			Thẻ vật lý	Thẻ phi vật lý	Thẻ vật lý	Thẻ phi vật lý		
1	Phí phát hành thẻ							
1.1	Phát hành lần đầu ¹ , hết hạn	Thẻ	100.000 VND	Miễn phí	150.000 VND	Miễn phí	Thủ công	A
1.2	Phát hành do thẻ hỏng, mất, thất lạc	Thẻ	50.000 VND	Miễn phí	100.000 VND	Miễn phí	Thủ công	A
2	Phí phát hành nhanh	Thẻ	200.000 VND	Không áp dụng	200.000 VND	Không áp dụng	Thủ công	A
3	Phí thường niên²	Thẻ	420.000 VND	Miễn phí	450.000 VND	Miễn phí	Tự động	A
4	Phí cấp lại PIN	Lần	- PIN điện tử: Miễn phí - Pin giấy: 50.000 VND	PIN điện tử: Miễn phí	- PIN điện tử: Miễn phí - Pin giấy: 50.000 VND	PIN điện tử: Miễn phí	Thủ công	A
5	Phí rút tiền							A
5.1	Tại ATM, ĐUTM của ABBank	Lần	Miễn phí		Miễn phí			
5.2	Tại ATM, ĐUTM khác (trong lãnh thổ Việt Nam) ³	Lần	4.000 VND		4.000 VND		Tự động	
5.3	Tại ATM, ĐUTM khác (ngoài lãnh thổ Việt Nam)	Lần	50.000 VND		50.000 VND		Tự động	
6	Phí văn tin, in sao kê							A
6.1	Tại ATM của ABBank	Lần	500 VND		500 VND		Tự động	

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	Mức phí thẻ ghi nợ nội địa		Mức phí thẻ ghi nợ quốc tế		Ghi chú	Phân loại nhóm phí
			Thẻ vật lý	Thẻ phi vật lý	Thẻ vật lý	Thẻ phi vật lý		
6.2	Tại ATM khác ⁴	Lần	800 VND		800 VND		Tự động	
7	Phí chuyển khoản							A
7.1	Chuyển khoản cùng hệ thống tại ATM ABBank	Lần	Miễn phí		Miễn phí		Tự động	
7.2	Chuyển khoản cùng hệ thống tại ATM khác	Lần	4.000 VND		Chưa cung cấp dịch vụ		Tự động	
7.3	Chuyển khoản nhanh khác hệ thống (trong Việt Nam)	Lần	10.000 VND		Chưa cung cấp dịch vụ		Tự động	
8	Phí chuyển đổi ngoại tệ	Giao dịch	2,5% Số tiền giao dịch		2,5% Số tiền giao dịch		Tự động	A
9	Phí tra soát khiếu nại (trường hợp khiếu nại sai)	Giao dịch	50.000 VND		100.000 VND		Thủ công	C
10	Phí thông báo thẻ bị mất cắp/thất lạc và khóa tạm thời (mở khóa thẻ không thu phí)	Lần	Miễn phí		Miễn phí			C
11	Phí thay đổi hạn mức sử dụng	Lần	30.000 VND		30.000 VND		Thủ công	C
12	Phí tắt toán thẻ ⁵	Lần	50.000 VND		50.000 VND		Thủ công	C
13	Phí chuyển trả thẻ về địa chỉ KH yêu cầu ⁶	Lần	11.000 VND	Không áp dụng	11.000 VND	Không áp dụng	Thủ công	C
14	Phí dịch vụ khác theo thỏa thuận	Lần	50.000 VND		100.000 VND		Thủ công	C

Ghi chú:

- Biểu phí chưa bao gồm VAT (10%), áp dụng cho tất cả các sản phẩm thuộc dòng thẻ ghi nợ nội địa (Youcard, đồng thương hiệu), gồm các hạng thẻ và áp dụng tương tự cho cả thẻ chính và thẻ phụ; ngoại trừ mục 8 là mức phí đã bao gồm VAT (10%).
- Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBank trong từng thời kỳ và được đăng tải trên website: www.abbank.vn.
- Địa bàn áp dụng dịch vụ phát hành nhanh tại Hà Nội, TP Đà Nẵng và TP.HCM. Miễn phí cho KH KH ưu tiên.
- Mục (1): miễn phí phát hành lần đầu thẻ ghi nợ nội địa và quốc tế gắn với TK payroll đã mở trước 15/06/2026, không miễn phí phát hành do hết hạn
- Mục (2): một trong các trường hợp sau
 - i) Miễn phí hết vòng đời 01 thẻ ghi nợ nội địa hoặc 01 thẻ ghi nợ quốc tế gắn với TK payroll đã mở trước 15/06/2026. Áp dụng thu phí thường niên với thẻ ghi nợ cấp lại vì bất lý do gì.
 - ii) Miễn phí cho thẻ ghi nợ của KH có Tổng số dư bình quân TKTT hoặc; Tổng số dư tiền gửi có kỳ hạn ≥ 2 tỷ VND/tháng trước kỳ thu phí; hoặc Số dư tiền gửi có kỳ hạn ≥ 2 tỷ VND tại ngày thu phí.
- Mục (3): Miễn phí với KH payroll nhận lương.
- Mục (4): Mức phí do ABBank thu khách hàng chưa bao gồm phí do ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch.
- Mục (5): Miễn phí cho khách hàng ưu tiên, CBNV ABBank.
- Mục (6): Miễn phí cho khách hàng ưu tiên, CBNV ABBank.
- Quy định thu phí:
 - i) Thu nhập từ hạng mục phí này được phân bổ 100% về ĐVKD.
 - ii) Thời điểm thu phí: khi có dữ liệu của hệ thống. Trường hợp thời điểm thu phí trùng với ngày nghỉ, ngày lễ, ngày thu phí được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo ngày sau ngày nghỉ, ngày lễ. Phí sẽ được thu bù vào các ngày tiếp theo nếu TKTT liên kết với thẻ không đủ số dư tại thời điểm thu phí.
 - iii) Trạng thái thẻ tại thời điểm thu phí: thẻ hoạt động, thẻ khóa tạm thời.